

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ**

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế học; Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: ĐINH PHI HỒ

2. Ngày tháng năm sinh: 17-07-1957; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh):
157 Vạn Kiếp, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): 225 Nguyễn Thông, phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0938 170757; E-mail: dinhphiho@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ năm 1984 đến 2002: Giảng viên, Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh Tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

- Từ năm 2003 đến 2008: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh Tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

- Từ năm 2009 đến 2018: Giảng viên, Phó tổng biên tập Tạp chí Phát triển Kinh tế, ĐH. Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

- Từ năm 2018 đến nay: Giảng viên, Phó Hiệu trưởng ĐH Phan Thiết.

- Chức vụ hiện nay: Phó Hiệu trưởng, Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Hiệu trưởng.

- Cơ quan công tác hiện nay (khoa, phòng, ban; trường, viện; thuộc Bộ): Ban Giám Hiệu, ĐH Phan Thiết.

Địa chỉ cơ quan: 225 Nguyễn Thông, phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Điện thoại cơ quan: 02526.533.969; Địa chỉ E-mail: dpho@upt.edu.vn

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

Ngoài giảng viên cao cấp của trường ĐH Kinh tế TP. Hồ chí Minh và ĐH Phan Thiết còn là giảng viên thỉnh giảng đối với chương trình cao học, Tiến sĩ của các trường: ĐH Quốc Tế Hồng Bàng; ĐH Bình

Dương; ĐH Kinh Tế Luật – ĐH Quốc Gia TP.HCM; ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Bà Rịa – Vũng Tàu; ĐH Văn Hiến; ĐH Công nghiệp Thực phẩm; ĐH Sài Gòn, ĐH HUTECH; ĐH Trà Vinh.

8. Đã nghỉ hưu từ tháng 08 năm 2018

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): ĐH Phan Thiết

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): ĐH Quốc Tế Hồng Bàng; ĐH Bình Dương; ĐH Sài Gòn; ĐH Công nghiệp Thực Phẩm; ĐH Trà Vinh.

9. Học vị:

– Được cấp bằng ĐH năm 1984, ngành: Kinh Tế, chuyên ngành: Kinh Tế Nông nghiệp.

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): ĐH Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Được cấp bằng Thạc sĩ năm 1997, ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh Tế Học, Trường ĐH Colombo, Sri Lanka.

– Được cấp bằng Tiến Sĩ ngày 05 tháng 03 năm 2002 ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh Tế Học, Trường ĐH Colombo, Sri Lanka.

10. Đã được công nhận chức danh Phó Giáo sư ngày 01 tháng 11 năm 2006, ngành: Kinh tế học

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐCDGS cơ sở: ĐH Cần Thơ.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐCDGS ngành, liên ngành: Kinh tế học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng nghiên cứu chủ yếu của tôi là vận dụng tiếp cận phát triển bền vững trong các vấn đề: a) Quan hệ giữa tăng trưởng và suy thoái môi trường; b) Quan hệ giữa tăng trưởng và nghèo; c) Chất lượng tăng trưởng; d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với tăng năng suất lao động và chất lượng cuộc sống của nông dân – dân cư; e) Đánh giá khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam; f) Quan hệ giữa tín dụng với thu nhập và ứng dụng công nghệ mới của nông dân; g) Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; h) Phát triển du lịch bền vững; k) Cải cách hành chính công. Trong các hướng nghiên cứu nêu trên, hiện nay bản thân đang theo đuổi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với tăng năng suất lao động & chất lượng cuộc sống của nông dân – dân cư; chất lượng tăng trưởng và nghèo đa chiều; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Phát triển du lịch bền vững; Cải cách hành chính công.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng): 07 nghiên cứu sinh; 05 Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ;

- Đã hướng dẫn (số lượng): 70 HVCH bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ (ứng viên chức danh GS không cần kê khai).

- Đã công bố (số lượng) 70 bài báo KH, trong đó 13 bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã hoàn thành 6 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh (trong đó có 3 đề tài nghiên cứu sau khi nhận chức danh PGS);

- Số sách đã xuất bản: 17 trong đó 17 thuộc nhà xuất bản có uy tín.

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen về đóng góp sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ Bình Phước năm 2010 (UBND tỉnh Bình Phước).

- Danh hiệu “Sao vàng Đồng Nai” về đóng góp sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ Đồng Nai (UBND Tỉnh, 2008).

- Giấy khen về đạt thành tích hướng dẫn SV thực hiện công trình NCKH đạt giải thưởng NCKH sinh viên năm 2004 (Hiệu trưởng ĐHKT TP.HCM năm 2005).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Bản thân nhận thức rõ vai trò của một nhà giáo là trung thực khách quan với các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, đặc biệt đang công tác tại trường đại học cần phải nỗ lực về các hoạt động học thuật nhằm phấn đấu hội nhập với các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Từ nhận thức đó tôi không ngừng học tập đạt các học vị cần thiết cho một nhà giáo đại học, luôn tìm tòi và học hỏi các tri thức mới về lĩnh vực kinh tế học nói chung và lĩnh vực kinh tế nông nghiệp – kinh tế phát triển nói riêng, nỗ lực tiếp cận các phương pháp nghiên cứu mới theo các chuẩn mực quốc tế để áp dụng vào bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, tôi cố gắng truyền đạt và hướng dẫn cho học viên Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh, chia sẻ với đồng nghiệp cũng như cộng sự, nhất là giảng viên trẻ trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bản thân đã hoàn thành các khối lượng giảng dạy, hướng dẫn Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh do trường phân công. Về nghiên cứu, tôi đã nỗ lực công bố các kết quả nghiên cứu của mình phần lớn trong các tạp chí chuyên ngành trong nước và trên một số tạp chí nước ngoài, tham gia nghiên cứu – tư vấn cho các địa phương, tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế. Bản thân đã hướng dẫn thành công một số luận án Nghiên cứu sinh và nhiều luận văn học viên cao học.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 36 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS đã hướng dẫn	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp	Số giờ quy đổi	Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi (%)	Tổng số giờ giảng trực tiếp/Số giờ định mức (270 giờ) (%)
		Chính	Phụ		ĐH	SĐH				
1	2015	1			60	285	345	545	63	128
2	2016				60	285	345	345	100	128
3	2017					315	315	315	100	117
3 năm học cuối										
4	2018	1			90	315	405	515	79	150
5	2019	1	1			285	285	585	49	106
6	2020			3	90	270	360	570	63	133

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; Tại nước: Sri Lanka năm 2001

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước :

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ:số bằng:; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài □:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):.....

d) Đối tượng khác □ ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn thành công NCS/HVCH đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ và tên NCS	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian từ ...đến	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HV CH	Chính	Phụ			
1	Phạm Ngọc Dương	X		X		2010-2013	ĐH Kinh Tế - Luật (ĐH Quốc gia TP.HCM)	2013
2	Đoàn Ngọc Phả	X		Một mình		2009 - 2015	ĐH Kinh tế TP.HCM	2015
3	Lưu Tiến Dũng	X		X		2013-2016	ĐH Kinh tế - Luật (ĐH Quốc gia TP.HCM)	2018
4	Phan Thanh Long	X		Một mình		2016-2018	ĐH Quốc tế Hồng Bàng	2019
5	Nguyễn Hồng Thu	X			X	2014-2017	ĐH Ngân Hàng TP.HCM	2019

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai số lượng NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên, phân biên soạn	Số trích dẫn	Xác nhận của CS GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Trước khi được công nhận chức danh PGS							
1	Kinh tế nông nghiệp đại cương.	GT	NXB ĐH Quốc Gia TP.HCM (2000/2003)	5	Tham gia		Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT.
2	Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn.	CK	NXB Thống kê TP.HCM (2003)	1	Chủ biên	18	Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT.
3	Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn.	GT	NXB Thống kê TP.HCM (2006)	3	Chủ biên	10	Xác nhận sử dụng của ĐH Thủ Dầu Một.

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên, phần biên soạn	Số trích dẫn	Xác nhận của CS GDDH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Sau khi được công nhận chức danh PGS							
4	Kinh tế học nông nghiệp bền vững.	CK	NXB Phương Đông (2008); ISBN: 978-604	1	Chủ biên	9	Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT; ĐHKT- Luật (ĐHQG TP HCM).
5	Nguyên lý kinh tế vi mô.	GT	NXB Thống Kê (2009); ISBN: 978-604	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của ĐH Thủ Dầu Một.
6	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong Kinh tế phát triển và Nông nghiệp.	CK	NXB Phương Đông TP.HCM (2012); ISBN: 978-604	1	Chủ biên	30	Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Kinh tế- Luật (ĐHQG TP HCM).
7	Kinh tế Vi mô – lý thuyết.	GT	Tài Chính (2013); ISBN: 978-604	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một.
8	Kinh tế Vi mô – Bài tập.	GT	Tài Chính (2013); ISBN: 978-604	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một.
9	Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ.	CK	NXB Phương Đông (2014); ISBN: 978-604	1	Chủ biên	15	Xác nhận sử dụng của Trường ĐHKT- Luật (ĐHQG TP HCM); ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Bình Dương.
10	Kinh tế phát triển: Căn bản và nâng cao.	CK	NXB Kinh tế TP.HCM (2015); ISBN: 978-604	2	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một.
11	Đánh giá khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.	CK	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội (2017); ISBN: 978-604	7	Tham gia		
12	Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ (Tái bản lần 1)	CK	NXB Kinh tế TP.HCM (2017); ISBN: 978-604-922-475-1	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Phan Thiết; Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP HCM).
13	Nghiên cứu định lượng trong Kế toán - Kiểm toán	CK	Tài Chính (2018); ISBN: 978-604-79-1895-9	3	Đồng tác giả		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết; Trường ĐH Công nghệ TP.HCM.

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên, phần biên soạn	Số trích dẫn	Xác nhận của CS GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách)
14	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh.	CK	Tài Chính (2018); ISBN: 978-604-79-1843-0	4	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Thủ Dầu Một; ĐH Phan Thiết.
15	Nghiên cứu định lượng trong Kinh tế và Viết bài báo khoa học.	CK	Tài Chính (2019); ISBN: 5102261449941	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của ĐH Phan Thiết; Học viện Chính trị KV II.
16	Phương pháp định lượng trong nghiên cứu quản trị kinh doanh và quản lý kinh tế.	CK	Tài Chính (2020); ISBN: 5102261449941	1	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của ĐH Phan Thiết; ĐH Trà Vinh.
17	Kinh tế học vĩ mô.	GT	Tài Chính (2020); ISBN: 978-604-79-2413-4	4	Chủ biên		Xác nhận sử dụng của Trường ĐH Phan Thiết

- Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản sau PGS: 10

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)
Trước khi được công nhận Chức danh PGS (11/2006)				
1	Những biện pháp kinh tế, tổ chức và quản lý để phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn Nam bộ.	TK	Cấp nhà nước, Mã số KX03.21	Ngày 21 tháng 5 năm 1996
2	Kinh tế trang trại ở Nam Bộ.	TG	Cấp Đại học quốc gia TPHCM-Tương đương cấp Bộ	Tháng 1 năm 2001
3	Hệ thống cung ứng – Marketing vật tư nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long.	TG	Cấp Bộ, Mã số B97-11-11	Tháng 7 năm 2001
Sau khi được công nhận Chức danh PGS (11/2006)				
4	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước từ 2006 -2020.	CN	Sở KHCN tỉnh Bình Phước - UBND Tỉnh	Ngày 13 tháng 12 năm 2006

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)
5	Vấn đề chuyển dịch lực lượng lao động, cơ cấu dân cư, nguồn nhân lực của tỉnh Bến Tre; Thực trạng và giải pháp.	CN	Sở KHCN tỉnh Bến Tre – UBND Tỉnh	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
6	Các giải pháp ứng phó của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam – Tầm nhìn 2030	TG	Bộ khoa học và Công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.	Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

(Tách thành 2 giai đoạn: Đối với ứng viên chức danh PGS: Trước khi bảo vệ học vị TS và sau khi bảo vệ học vị TS; đối với ứng viên GS: Trước khi được công nhận chức danh PGS và sau khi được công nhận chức danh PGS)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn	Tập, số, trang	Năm công bố
I	TRƯỚC KHI NHẬN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ (2006)							
	TẠP CHÍ KHOA HỌC							
1	Một số suy nghĩ về giải pháp kinh tế đối với nông nghiệp nước ta trong cơ chế thị trường.	1	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).			14 (15-16)	1991
2	Phân tích kinh tế trong việc lựa chọn kỹ thuật mới ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).			19(6-7)	1992
3	Thị trường tín dụng nông thôn: vai trò của khu vực chính thức và không chính thức trong quá trình phát triển kinh tế: tranh luận và một số gợi ý về chính sách.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).			124 (22-23)	2001

4	Phát triển nông nghiệp bền vững: nền tảng lý thuyết và xu hướng của Việt Nam.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).			134 (19-21)	2001
5	What makes formal rural financial institutions successful in Vietnam.	2	X	Savings and Development; ISSN: 03934551	Scopus (Q3); IF: 0,212	11	25(4), 475-489	2001
6	Who have more access to cheap credit in Vietnam?	2	X	Indian Journal of Agricultural Economics; ISSN: 0195014	Scopus (Q3); IF: 0,189	4	75(2), 241-246	2002
7	An Analysis of national competitiveness: The perspective from Vietnam.	8		Asia Pacific Management Review; ISSN: 1029-3132	Scopus (Q2); IF: 0,46	10	9(20), 353-377	2004
8	Kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học.	1	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116)			179 (24-25)	2005
II	SAU KHI NHẬN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ (2006)							
	TẠP CHÍ KHOA HỌC							
9	Kiến thức nông nghiệp – Hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế.	1	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).		2	199 (2-4)	2007
10	Khuyến nông, “Chìa khóa vàng” của nông dân trên con đường hội nhập.	1	X	TC. Cộng sản; ISSN (0866-7276).		2	15 (1-3)	2008
11	Inadequacies of human environment in the Mekong Delta.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			171 (18-20)	2008
12	Mô hình định lượng đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng: Ứng dụng cho hệ thống ngân hàng thương mại.	1	X	TC. Quản lý Kinh tế; ISSN (1859-039X).		10	26 (7-12)	2009
13	Một số giải pháp nâng cao chất lượng tập huấn công nghệ mới cho nông dân ở An Giang.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; ISSN (1859-1116).			229 (44-48)	2009

14	Poverty and natural environment in the sustainable development in the Mekong Delta.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			174 (9-11)	2009
15	Microcredit to reduce poverty in HCMC: Efficiency and policy suggestions.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			179 (13-16)	2009
16	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng: Trường hợp nghiên cứu ở ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.	2	X	TC. Kinh tế và Phát triển; ISSN (1859-0012).			152 (43-48)	2010
17	Ứng dụng công cụ quyền chọn trong việc giảm thiểu rủi ro giá nông sản ở Việt Nam.	2	X	TC. Kinh tế và Phát triển; ISSN (1859-0012).			162 (1-10)	2010
18	Kinh tế trang trại "lực lượng đột phá" thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng bền vững.	1	X	Phát triển & Hội nhập.			8 (16-20)	2010
19	Factors affecting community satisfaction from development of industrial parks: A case study of Ben Tre province.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).		1	191 (2-8)	2010
20	Quantitative model of elements affecting peasants' income: A case study of Kampong Cham, Cambodia.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			188 (15-18)	2010
21	Quantitative model for identifying factors affecting productivity agricultural productivity in Ben Tre province.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).		1	195 (19-23)	2010

22	Some solutions to income of farming households in Phu Tho province.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).		1	190 (3-7)	2010
23	Tác động của yếu tố văn hóa truyền thống Việt Nam đến đạo đức nghề nghiệp trong các doanh nghiệp.	2	X	TC. Nghiên cứu kinh tế; ISSN (1859-1604).			396 (52-58)	2011
24	Agricultural labour productivity: The key to economic growth, changes in structure of industry and peasants' income.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			201 (16-22)	2011
25	Factors affecting foreign-invested company satisfaction of tax advisory service: A case study in Dong Nai.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).		2	198 (34-40)	2011
26	Game theory as an instrument for identifying constraint on implementation of contract to purchase farm product.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			197 (37-42)	2011
27	Measures to Increase Income of Coffee-Planters in Western Highlands.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			204 (2-6)	2011
28	Changes in Personal Income after Land Expropriation for Industrial Parks: Influential Factors and Policy Recommendations.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).		1	203 (31-37)	2011
29	New Technology for Rice Production: Economic Efficiency and Policy Implications.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			207 (17-23)	2011

30	Factors affecting foreign investor satisfaction with Vietnamese industrial parks: A quantitative model and policy recommendations.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			208 (21-28)	2011
31	Cách trình bày một bài báo khoa học kinh tế.	1	X	TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116).			256 (57-64)	2012
32	Impacts of Economic Structural Change on Economic Growth: Forecasting Models and Policy Implications (A Case Study of Ben Tre Province).	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			218 (20-36)	2013
33	Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống.	1	X	TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116).		1	282 (2-14)	2014
34	Nâng cao thu nhập cho hộ gia đình ở các xã biên giới tỉnh Tây Ninh.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116).			Số tháng 6/2014	2014
35	Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ sản xuất nước cốt bản ở huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116).			288 (1-10)	2014
36	Quan hệ giữa tăng trưởng nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách.	2	X	TC. Kinh tế và Phát triển; Mã số ISSN (1859-0012).			214 (34-42)	2015

37	Ảnh hưởng của các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu đến thu nhập nông nghiệp của hộ nông dân ĐBSCL.	2	X	TC. Kinh tế và Phát triển; Mã số ISSN (1859-0012).			221 (35-43)	2015
38	Impact of Formal Credit on Rural Household Income in Vietnam.	2	X	Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			22(15), 144-60	2015
39	Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long.	2	X	TC. Phát triển Kinh tế; Mã số ISSN (1859-1116).			27(2), 2-16	2016
40	Impacts of Climate Shock Response Measures on Poverty Vulnerability of Farmer Households in the Mekong River Delta.	4		Journal of Economic Development; ISSN (1859-1116).			23(3), 143-160	2016
41	Mô hình cánh đồng lớn: Hiệu quả về kinh tế - xã hội- môi trường và gợi ý chính sách cho phát triển bền vững.	2	X	TC. Kinh tế và phát triển; Mã số ISSN (1859-0012).			243 (52-60)	2017
42	Consumer behavior analysis for Vietnamese high-quality goods certificate. Evidence in Ho Chi Minh City.	3	X	International Journal of Applied Business and Economic Research; ISSN: 09727302	Scopus (Q4); IF: 0,3.		15 (345-361)	2017
43	Effects of country of origin and product features on customer purchase intention: a study of imported powder milk.	4		Academy of Marketing Studies Journal; ISSN: 10956298	Scopus (Q4); IF: 0,45.	4	21(1), 1-22	2017

44	Effects of service quality on customer satisfaction and customer loyalty: A case of 4- and 5-star hotels in Ho Chi Minh City, Vietnam.	3	X	Business and Economic Horizons; ISSN: 18045006	Scopus (Q4); IF: 0,12.		14(3), 437-450	2018
45	The determinants of rice farmers' adoption of sustainable agricultural technologies: a case study in the Mekong delta, Vietnam.	4	X	Applied Economics Journal; (ISSN: 2586-9124)	ESCI (Emerging Sources Citation Index).	1	25(2), 1-22	2018
46	The Role of Leader's Spiritual Leadership on Organization Outcomes.	3		The Asian Academy of Management Journal; ISSN: 21804184	Scopus (Q3); IF: 0,17.	5	23(2), 45-68	2018
47	Job Satisfaction, Leadership Styles, Demographic Variables and Organizational Commitment among Pharmacists in Vietnam.	5	X	The South East Journal of Management; ISSN: 1234-5678	ESCI (Emerging Sources Citation Index).	1	13(1), 37-52	2019
48	The impact of product diversification and capital structure on firm performance: evidence from Vietnamese manufacturing enterprises.	3	X	Journal for Global Business Advancement; ISSN online: 17469678	Scopus (Q4); IF: 0,17.		12(1), 75-116	2019
49	Forecasting model of Vietnamese consumers' purchase decision of domestic apparent.	2	X	The European Journal of Applied Economics; ISSN: 2406-2588	ESCI (Emerging Sources Citation Index).	1	16(2), 109-120	2019
50	Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP.HCM.	4	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			14(8), 196-201	2019

51	Mối quan hệ giữa sự hài lòng, dự định quay lại và lòng trung thành khách hàng du lịch biển đảo (Trường hợp nghiên cứu ở đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận)	3	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			14(10), 205-210	2019
52	Mở rộng việc làm và hàm ý chính sách (Trường hợp nghiên cứu ở các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung).	1	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			19(10), 99-105	2019
53	Mối quan hệ giữa áp dụng chuẩn mực kế toán quốc gia – lợi ích và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (trường hợp nghiên cứu ở Bình Dương).	3	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			22(12), 295-300	2019
54	Mối quan hệ giữa gắn kết – trung thành – hiệu quả tổ chức ở ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh tỉnh Bình Thuận.	1	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			1(1), 306-316	2020
55	Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ hành chính công, hình ảnh, hài lòng và tín nhiệm của người dân (trường hợp nghiên cứu ở TP. Phan Thiết).	4	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			1(1), 174-183	2020
56	Các yếu tố ảnh hưởng đến dự định quay lại: Trường hợp nghiên cứu tại khách sạn Rex Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	2	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			2(2), 168-173	2020

57	Hài lòng đối với công việc của ngư dân tàu cá: các yếu tố ảnh hưởng và hàm ý chính sách (trường hợp nghiên cứu ở Bình Thuận).	2	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			5(3), 129-137	2020
58	Chất lượng dịch vụ, hài lòng, quy chuẩn chủ quan và trung thành bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.	4	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			5(3), 103-117	2020
59	Mối quan hệ trải nghiệm thương hiệu, hài lòng, trung thành và dự định mua lặp lại sản phẩm: trường hợp nghiên cứu thương hiệu thời trang VASCARA tại TP. Hồ Chí Minh.	3	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			5(3), 231-244	2020
60	Mối quan hệ giữa hài lòng công việc và gắn bó nghề đánh bắt cá trên biển của ngư dân tàu cá (Trường hợp nghiên cứu ở Thành phố Hồ Chí Minh).	3	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			6(4), 41-46	2020
61	Quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, hài lòng, quy chuẩn chủ quan và ý định hành vi của bệnh nhân: Trường hợp nghiên cứu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở II).	2	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			6(4), 131-141	2020
62	Chất lượng dịch vụ, hình ảnh doanh nghiệp ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự hài lòng và dự định quay lại của khách hàng: Trường hợp nghiên cứu tại khách sạn Rex Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	4	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.			6(4), 209-214	2020

63	Ethical behaviors and willingness to report misconduct in the public sector.	4	X	Management Science Letters; ISSN: 1923-9343	Scopus (Q2); IF: 0,76	10(2020), 3081-3088	2020
64	Ảnh hưởng hình ảnh điểm đến du lịch đến hài lòng và ý định viếng thăm lại TP. Phan Thiết: cách tiếp cận mô hình cấu trúc tuyến tính.	2	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7757.		9(5), 139-152	2020
65	Mối quan hệ giữa hài lòng khách hàng về chất lượng dịch vụ, quy chuẩn chủ quan và trung thành khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Thuận.	4	X	Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7758.		9(5), 297-309	2020
66	Nâng cao thu nhập hộ dân sống xung quanh rừng bản theo cách tiếp cận sinh kế bền vững (Trường hợp Nghiên cứu ở Đồng bằng sông Cửu Long).	3		Tạp chí Công Thương; ISSN: 0866-7756.		10(5), 66-73	2020
67	Explicating the mediating roles of ethical judgments, life satisfaction in interrelating between religious commitments and consumer loyalty	2	X	Journal of Southwest Jiaotong University; ISSN: 02582724	Scopus (Q1); IF: 0,37	55 (4), 1-17	2020
KỶ YẾU KHOA HỌC							
68	Quan hệ giữa phát triển kinh tế và khôi phục rừng ở Việt Nam: Bằng chứng và hàm ý chính sách.	6	X	Kỷ yếu Hội thảo: Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và phát triển rừng ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. NXB. Dân Trí (Hà Nội)		59-67	2019

69	The Large Field Model: Economic - Socio - Economic Efficiency and Decision on Participation of Farmers (Case Study in the Mekong Delta, Vietnam).	4	X	Proceedings of the first international Conference in Economics & Business. Can Tho University Publishing House	183-202	2020
70	Multidimensional poverty: quantitative models and policy recommendations (case study in the Mekong delta).	2	X	Proceedings of the first international Conference in Economics & Business Can Tho University Publishing House	327-344	2020

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín (Scopus) mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS: 3.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

- Trong đó, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế (Tên giải thưởng, quyết định trao giải thưởng,...)

- Trong đó, giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS đã công bố được: 3 CTKH

Đề xuất sách CK thay thế:

Đinh Phi Hồ (2012). *Phương pháp nghiên cứu định lượng trong Kinh tế phát triển và Nông nghiệp*. NXB Phương Đông TP.HCM; ISBN: 978-604.

Đinh Phi Hồ (2017). *Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn Thạc sĩ* (Tái bản lần 1). NXB Kinh tế TP.HCM; ISBN: 978-604-922-475-1

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tp. Phan Thiết, ngày 6 tháng 6 năm 2020

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐINH PHI HỒ